

**TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT –
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG –
CÔNG TY CỔ PHẦN**
Số: 15./TTr-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 06 năm 2026.

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua các Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế hoạt động của HĐQT của Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương – CTCP.

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT – XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG – CTCP.

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương – CTCP (“Tổng Công ty”) được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/10/2018 và được bổ sung lần thứ 2 ngày 29/4/2024;
- Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 05/06/2026 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty;
- Căn cứ nhu cầu thực tiễn của Tổng Công ty trong việc chuẩn hóa quy trình quản lý, kiểm soát rủi ro và nâng cao hiệu quả điều hành.

Trên cơ sở Điều lệ Tổng Công ty sửa đổi, bổ sung lần thứ 2 ngày 29/4/2024 và các quy định pháp luật có liên quan, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương – CTCP (“**Tổng Công ty**”) đã rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy chế quản trị nội bộ và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị nhằm bảo đảm phù hợp và nâng cao hiệu quả quản trị..

Căn cứ điểm 1 khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp năm 2020, thẩm quyền ban hành các quy chế nêu trên thuộc Đại hội đồng cổ đông. Trên cơ sở đó, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 xem xét, thông qua các nội dung sau:

- Quy chế quản trị nội bộ Tổng Công ty;
- Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

Các Quy chế kèm theo sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua sẽ là cơ sở pháp lý thống nhất cho việc tổ chức quản lý, điều hành và giám sát hoạt động của Tổng Công ty, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và bảo đảm phát triển bền vững.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- HĐQT;
- BKS;
- Lưu: VT, TK.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**



NGUYỄN AN ĐỊNH

**QUY CHẾ NỘI BỘ
VỀ QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT – XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH
DƯƠNG – CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-ĐHĐCĐ ngày ... tháng ... năm ... của Đại
hội đồng cổ đông Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương – CTCP)*

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế nội bộ về quản trị Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương – Công ty Cổ phần ("**Tổng Công ty**") quy định về nguyên tắc hoạt động, chế độ trách nhiệm, quyền lợi, cách thức làm việc, trình tự giải quyết công việc và quan hệ công tác của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, người điều hành doanh nghiệp, các tiểu ban, người phụ trách quản trị Tổng Công ty và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty và pháp luật.

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người điều hành tại doanh nghiệp khác, các tiểu ban, người phụ trách quản trị Tổng Công ty, Trưởng các phòng, ban và những người có liên quan trong Tổng Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Nguyên tắc quản trị

1. Hoạt động quản trị Tổng Công ty theo nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật và các quy định của Tổng Công ty;

2. Bảo đảm chịu sự giám sát của Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định;

3. Bảo đảm tuân thủ trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết công việc theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và Quy chế này;

4. Bảo đảm dân chủ, rõ ràng, minh bạch và hiệu quả trong mọi hoạt động của Tổng Công ty;

5. Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan;

CHƯƠNG II

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ TRIỆU TẬP VÀ BIỂU QUYẾT
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

Điều 3. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty và quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 4. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông

Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 5. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông

Trước khi khai mạc cuộc họp, Hội đồng quản trị Tổng Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

Điều 6. Cách thức bỏ phiếu

1. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được ghi nhận trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được ghi nhận sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của Ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

2. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại Đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

Điều 7. Cách thức kiểm phiếu

1. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 21 Điều lệ Tổng Công ty, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ 51% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Thông qua báo cáo tài chính năm;
- b) Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Tổng Công ty;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- d) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

2. Bầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát phải thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc: a) sửa đổi và bổ sung Điều lệ; b) loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán; c) thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tổng Công ty; d) việc tổ chức lại hay giải thể doanh nghiệp; e) quyết định đầu tư hoặc bán tài sản Tổng Công ty có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của

Tổng Công ty tính theo Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

4. Các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tán thành là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 8. Thông báo kết quả kiểm phiếu

Sau khi tiến hành kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu sẽ thông báo kết quả kiểm phiếu trực tiếp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Thông báo kết quả kiểm phiếu phải nêu cụ thể số phiếu tán thành, số phiếu không tán thành, số phiếu không có ý kiến đối với từng vấn đề.

Điều 9. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Tổng Công ty có quyền yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Tổng Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Tổng Công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại Khoản này.

2. Tổng Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại Khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Tổng Công ty trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Tổng Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 10. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 11. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được công bố thông tin theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán.

Điều 12. Việc Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Điều lệ Tổng Công ty.

CHƯƠNG III

ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ, BẦU, MIỄN NHIỆM VÀ BÃI NHIỆM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 13. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện được quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 14. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị

Cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật và Khoản 2 Điều 12 Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 15. Cách thức bầu thành viên Hội đồng quản trị

Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí cụ thể theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 16. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

Thực hiện theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

Điều 17. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật về công bố thông tin và Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

Điều 18. Cách thức giới thiệu ứng viên Hội đồng quản trị

Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Tổng Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng viên tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tổng Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

1. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
2. Trình độ chuyên môn;
3. Quá trình công tác;
4. Các chức danh quản lý khác (bao gồm các chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
5. Các lợi ích có liên quan tới Tổng Công ty và các bên liên quan của Tổng Công ty;

6. Thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Tổng Công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có);

7. Các thông tin khác (nếu có).

CHƯƠNG IV

TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC TỔ CHỨC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 19. Thông báo họp Hội đồng quản trị

Thực hiện theo quy định tại Khoản 6 và Khoản 7 Điều 30 của Điều lệ Tổng Công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị.

Điều 20. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng quản trị

Thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều 30 của Điều lệ Tổng Công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị.

Điều 21. Cách thức biểu quyết

Thực hiện theo quy định tại Khoản 11 Điều 30 của Điều lệ Tổng Công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị.

Điều 22. Cách thức thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị

Thực hiện theo quy định tại Khoản 13 và Khoản 14 Điều 30 của Điều lệ Tổng Công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị.

Điều 23. Ghi biên bản họp Hội đồng quản trị

Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được ghi đầy đủ, trung thực. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu một thành viên Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm thư ký ghi biên bản họp. Biên bản họp Hội đồng quản trị cần được thực hiện theo Khoản 17 Điều 30 Điều lệ Tổng Công ty bao gồm các nội dung được quy định tại Điều 158 Luật Doanh nghiệp.

Điều 24. Thông báo nghị quyết Hội đồng quản trị

Nghị quyết Hội đồng quản trị phải được thông báo tới các bên có liên quan theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty.

CHƯƠNG V

ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ, BẦU, MIỄN NHIỆM VÀ BÃI NHIỆM KIỂM SOÁT VIÊN

Điều 25. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên.

Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 169 Luật Doanh nghiệp và Khoản 2, Điều 38 Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 26. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí Kiểm soát viên

Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện tương tự quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 25 Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 27. Cách thức bầu kiểm soát viên

Việc biểu quyết bầu Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử làm thành viên Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 28. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

Thực hiện theo quy định tại Điều 174 Luật Doanh nghiệp.

Điều 29. Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty và quy định pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán.

CHƯƠNG VI
THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 30. Các tiểu ban và việc thành lập các tiểu ban

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc để hỗ trợ các hoạt động của Hội đồng quản trị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị.

2. Các tiểu ban gồm: Tiểu ban Chiến lược và Quản lý nguồn vốn; Tiểu ban Nhân sự, lương thưởng; Tiểu ban Kiểm toán nội bộ và (các) Tiểu ban khác theo quyết định từng thời kỳ của Hội đồng quản trị.

Điều 31. Cơ cấu các tiểu ban

Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, có tối thiểu là ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài.

Điều 32. Tiêu chuẩn thành viên của tiểu ban, trưởng tiểu ban

Thành viên các tiểu ban gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và 01 hoặc nhiều thành viên bên ngoài có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ của từng tiểu ban được phụ trách.

Điều 33. Trách nhiệm của các tiểu ban và từng thành viên

1. Hoạt động của các tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng Công ty này và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

3. Mỗi tiểu ban phải có một Trưởng tiểu ban do thành viên của Hội đồng quản trị đảm nhiệm. Các tiểu ban chủ động lên kế hoạch thực hiện công việc theo nhiệm vụ được

giao hàng quý, hàng năm phải có báo cáo gửi cho Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động của tiểu ban định kỳ quý, năm.

4. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

a) Tiểu ban Chiến lược và Quản lý nguồn vốn Tổng Công ty:

Tiểu ban Chiến lược và Quản lý nguồn vốn giúp Hội đồng quản trị hoạch định chiến lược phát triển dài hạn của Tổng Công ty; Rà soát hiệu quả đầu tư, đánh giá khả năng bảo toàn và phát triển vốn, kiểm soát dòng vốn và hiệu quả sử dụng vốn tại các công ty con, công ty liên kết và có đánh giá, báo cáo về kết quả thực hiện chiến lược trong từng giai đoạn.

b) Tiểu ban kiểm toán nội bộ:

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ giúp Hội đồng quản trị đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ của Tổng Công ty, các quy định của pháp luật, đánh giá việc kiểm soát các biện pháp bảo vệ an toàn tài sản và quản lý rủi ro kinh doanh, kiểm toán nội bộ các công ty con, tham mưu trong quá trình thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ.

c) Tiểu ban Nhân sự, lương, thưởng:

Tiểu ban Nhân sự, lương, thưởng chịu trách nhiệm về việc tuyển dụng nhân sự cấp cao cho bộ máy quản lý điều hành Tổng Công ty, bao gồm Ban Tổng Giám đốc và một số chức danh khác cần thiết cho hoạt động của Tổng Công ty theo từng thời kỳ do Hội đồng quản trị quyết định. Tiểu ban Nhân sự chịu trách nhiệm thẩm định, phê duyệt đề án tuyển dụng, sử dụng và phát triển nhân sự do Ban Tổng Giám đốc trình và giúp cho Hội đồng quản trị trong việc xây dựng các chiến lược, chính sách về nhân sự của Tổng Công ty đồng thời có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện.

CHƯƠNG VII

THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 34. Các tiêu chuẩn của thành viên Tiểu ban kiểm toán nội bộ

Tiểu ban kiểm toán nội bộ giúp Hội đồng quản trị kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty trong phạm vi thẩm quyền của Hội đồng quản trị, bao gồm kiểm soát chất lượng hàng hóa, sản phẩm và hoạt động sản xuất, kinh doanh, định mức tiêu hao nguyên vật liệu, đầu tư mua sắm tài sản cố định, đầu tư các dự án...

Kiểm toán nội bộ là sự đảm bảo mục tiêu một cách độc lập và các hoạt động tư vấn để làm tăng giá trị và cải thiện các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Kiểm toán nội bộ giúp Tổng Công ty thực hiện mục tiêu thông qua tiếp cận một cách có hệ thống và có nguyên tắc để đánh giá và nâng cao hiệu quả của các hoạt động quản trị rủi ro, hệ thống kiểm soát và quy trình quản trị.

Nhân sự tham gia công tác kiểm toán nội bộ thuộc Tiểu ban kiểm toán nội bộ phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 05/2019/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 35. Cơ cấu, thành phần của Tiểu ban kiểm toán nội bộ

Số lượng thành viên Tiểu ban kiểm toán nội bộ do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng có ít nhất là ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên không phải là thành viên Hội đồng quản trị. Các thành viên độc lập Hội đồng quản

trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng ban theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 36. Quyền và trách nhiệm của Tiểu ban kiểm toán nội bộ

1. Kiểm toán nội bộ vai trò người bảo vệ về giá trị cho Tổng Công ty và được quyền giám sát các hoạt động của Tổng Công ty về tuân thủ các quy định pháp luật, đạo đức kinh doanh và quy chế nội bộ của Tổng Công ty.

2. Chịu trách nhiệm phát hiện ra những sai sót trong hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, thực hiện vai trò người tư vấn và định hướng cho Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị về kiểm soát rủi ro.

3. Giúp Hội đồng quản trị cải tiến, khắc phục những điểm yếu từ hệ thống quản lý và quản trị Tổng Công ty. Thông qua hoạt động phân tích, kiểm tra, giám sát quy trình hoạt động của các phòng ban trong bộ máy kinh doanh, Tiểu Ban kiểm toán nội bộ sẽ đưa ra những lời tư vấn giúp Tổng Công ty hoạt động năng suất và hiệu quả hơn.

4. Tiểu Ban kiểm toán nội bộ chủ động lên kế hoạch thực hiện công việc theo nhiệm vụ được giao hàng quý, hàng năm và phải báo cáo gửi cho Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động của Ban định kỳ quý, năm.

Điều 37. Cuộc họp của Tiểu ban kiểm toán nội bộ

1. Tiểu ban kiểm toán nội bộ hoạt động phải tuân theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của Tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của Tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

2. Trong quá trình thực hiện quyền hạn Tiểu ban phải tuân thủ các quy định của Hội đồng quản trị. Tiểu ban kiểm toán nội bộ không ban hành văn bản quy phạm, khi cần tham gia ý kiến thì Tiểu ban kiểm toán nội bộ lập tờ trình, trình Hội đồng quản trị quyết định và ban hành nghị quyết để thi hành.

CHƯƠNG VII

LỰA CHỌN, BỔ NHIỆM VÀ MIỄN NHIỆM

NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP

Điều 38. Các tiêu chuẩn của người điều hành doanh nghiệp

Tiêu chuẩn của người điều hành doanh nghiệp (Người điều hành Tổng Công ty theo Điều lệ Tổng Công ty) phải có trình độ đại học trở lên, chuyên môn phù hợp với lĩnh vực được bổ nhiệm phụ trách và theo các quy chế, quy định, Điều lệ của Tổng Công ty và Luật Doanh nghiệp.

Người điều hành doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, hiệu quả tốt nhất nhằm bảo đảm hỗ trợ Tổng Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

Điều 39. Việc bổ nhiệm người điều hành doanh nghiệp

Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc căn cứ đề xuất của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng căn cứ đề xuất của Tổng giám đốc. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng phải được thông qua nghị quyết Hội đồng quản trị. Tổng Giám đốc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi

nhiệm các chức danh quản lý, điều hành khác theo thẩm quyền quy định. Số lượng và tiêu chuẩn của các chức danh quản lý, điều hành phải phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Tổng Công ty do Hội đồng quản trị quy định.

Điều 40. Ký hợp đồng lao động với người điều hành doanh nghiệp

Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị quyết định. Hợp đồng với những người điều hành khác do Tổng Giám đốc quyết định.

Điều 41. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm người điều hành doanh nghiệp

Việc miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp theo quy định của Tổng Công ty và quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật lao động.

Điều 42. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm người điều hành doanh nghiệp

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc; Hội đồng quản trị quyết định hợp đồng bao gồm quy định về mức lương, thù lao, lợi ích khác. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Tổng Công ty.

2. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là không quá năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng Giám đốc điều hành không phải là người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

3. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Tổng Công ty đã được Hội đồng quản trị thông qua;

b) Quyết định các vấn đề không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Tổng Công ty ký kết các hợp đồng theo thẩm quyền quy định, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất và quy định pháp luật;

c) Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty;

d) Kiến nghị số lượng và người điều hành doanh nghiệp để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo Điều 39 và Điều 40 của Quy chế này;

e) Quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của người lao động, người quản lý, điều hành khác thuộc thẩm quyền;

f) Trước ngày 31 tháng 01 của năm tài chính tiếp theo, trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;

- g) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng Công ty;
 - h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý thua lỗ trong kinh doanh;
 - i) Chuẩn bị các bảng dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng Công ty (“**Bảng dự toán**”) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bảng dự toán hàng năm (bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính và những thông tin quy định tại các quy chế của Tổng Công ty phải trình để Hội đồng quản trị thông qua;
 - j) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Tổng Công ty, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
4. Tổng Giám đốc có trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo Hội đồng quản trị khi được yêu cầu.
5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

CHƯƠNG VIII

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 43. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

1. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong mối quan hệ phối hợp với Ban kiểm soát:
 - a) Thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo được gửi đến các thành viên Ban kiểm soát cùng thời gian gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị;
 - b) Các nghị quyết của Hội đồng quản trị được gửi đến Ban kiểm soát (đồng thời với thời điểm gửi Tổng Giám đốc) trong thời hạn theo quy định tại Quy chế này và Điều lệ Tổng Công ty;
 - c) Khi Ban kiểm soát đề xuất lựa chọn Kiểm toán độc lập, Hội đồng quản trị phải họp và phản hồi ý kiến theo quy định tại Quy chế này và Điều lệ Tổng Công ty;
 - d) Các nội dung khác cần xin ý kiến của Ban kiểm soát phải được gửi trong thời hạn quy định và Ban kiểm soát có trách nhiệm phản hồi theo đúng quy định tại Quy chế này và Điều lệ Tổng Công ty.
2. Trách nhiệm của Ban kiểm soát trong mối quan hệ phối hợp với Hội đồng quản trị:
 - a) Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động, tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Trong các cuộc họp của Ban kiểm soát, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị (hoặc có thể yêu cầu Tổng Giám đốc điều hành, thành viên kiểm toán nội bộ (nếu có) và kiểm toán viên độc lập) tham dự và trả lời các vấn đề mà thành viên Ban kiểm soát quan tâm;

c) Cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất của Ban kiểm soát phải có kết luận bằng văn bản (không trễ hơn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc) gửi cho Hội đồng quản trị để thông tin Hội đồng quản trị trong công tác quản lý Tổng Công ty. Tùy mức độ và kết quả của cuộc kiểm tra trên, Ban kiểm soát bàn bạc thống nhất với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trước khi báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp không thống nhất quan điểm thì được quyền bảo lưu ý kiến ghi vào biên bản và Trưởng Ban kiểm soát có trách nhiệm báo cáo với Đại hội đồng cổ đông gần nhất;

d) Trường hợp Ban kiểm soát phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng Công ty của các thành viên Hội đồng quản trị thì Ban kiểm soát thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm pháp luật chấm dứt vi phạm và có biện pháp khắc phục hậu quả đồng thời Ban kiểm soát có trách nhiệm báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông và đồng thời báo cáo, công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành;

e) Đối với các kiến nghị liên quan đến tình hình hoạt động và tài chính của Tổng Công ty thì Ban kiểm soát phải gửi văn bản và tài liệu liên quan trước ít nhất 15 ngày làm việc so với ngày dự định nhận được phản hồi;

f) Các nội dung khác cần xin ý kiến của Hội đồng quản trị phải được gửi trước ít nhất là bảy (07) ngày làm việc và Hội đồng quản trị sẽ phản hồi trong vòng bảy (07) ngày làm việc.

Điều 44. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

1. Đối với công tác tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Hội đồng quản trị phải thông báo cho Tổng Giám đốc về việc phối hợp, sử dụng nguồn lực trong thời hạn hợp lý theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty.

2. Trong trường hợp cấp thiết, Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, cán bộ điều hành khác trong Tổng Công ty cung cấp các thông tin về hoạt động Tổng Công ty. Hội đồng quản trị không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng Công ty hoặc tiết lộ cho người khác hoặc để người khác thực hiện các giao dịch có liên quan.

3. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị phê duyệt theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty mà được Tổng Giám đốc đề xuất phải được Hội đồng quản trị phản hồi trong thời hạn theo quy định của Điều lệ Tổng Công ty.

4. Hội đồng quản trị quyết định khen thưởng hoặc kỷ luật đối với việc hoàn thành hoặc không hoàn thành thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc.

Điều 45. Việc tiếp cận thông tin

1. Việc tiếp cận thông tin và tài liệu của Tổng Công ty, Ban kiểm soát ghi rõ căn cứ việc tiếp cận thông tin trong văn bản yêu cầu cung cấp và bảo mật tuyệt đối các thông tin thu thập trong quá trình giám sát hoạt động Tổng Công ty. Việc tiết lộ các thông tin này chỉ được thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền phù hợp quy định pháp luật nhưng phải thông báo ngay, bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trước khi cung cấp hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Các thông tin và tài liệu quy định, bao gồm:

- a) Thông báo mời họp cùng tài liệu liên quan, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị;
- b) Biên bản, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị;
- c) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình;
- d) Thông tin, tài liệu về quản lý, báo cáo tài chính;
- e) Báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị;
- f) Tài liệu khác liên quan.

Điều 46. Phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát có chức năng kiểm tra và giám sát.

1. Trong các cuộc họp của Ban kiểm soát, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc hoặc có thể yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị và thành viên kiểm toán nội bộ (nếu có) và kiểm toán viên độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các thành viên Ban kiểm soát đề nghị;

2. Cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất của Ban kiểm soát phải có kết luận bằng văn bản (không trễ hơn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc) gửi cho Tổng Giám đốc để thông tin Tổng Giám đốc trong công tác quản lý Tổng Công ty. Tùy theo mức độ và kết quả của cuộc kiểm tra trên, Ban kiểm soát thống nhất với Tổng Giám đốc trước khi báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp không thống nhất quan điểm thì Ban kiểm soát được quyền bảo lưu ý kiến ghi vào biên bản và Trưởng Ban kiểm soát có trách nhiệm báo cáo với Đại hội đồng cổ đông gần nhất;

3. Trường hợp Ban kiểm soát phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng Công ty của Tổng Giám đốc, thì Ban kiểm soát thông báo bằng văn bản với Tổng Giám đốc trong vòng 48 giờ, yêu cầu Tổng Giám đốc chấm dứt vi phạm và có biện pháp khắc phục hậu quả đồng thời Ban kiểm soát có trách nhiệm báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông và công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành;

4. Thành viên Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc thực hiện điều kiện tiếp cận hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tại trụ sở chính hoặc nơi lưu trữ hồ sơ;

5. Đối với thông tin, tài liệu về quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh và báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính, văn bản yêu cầu của Ban kiểm soát phải được gửi đến Tổng Công ty trước ít nhất 48 giờ. Ban kiểm soát không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của công ty hoặc tiết lộ cho người khác hoặc để người khác thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Các nội dung khác cần xin ý kiến của Tổng Giám đốc: phải được gửi trước ít nhất là bảy (07) ngày làm việc và Tổng Giám đốc sẽ phản hồi trong vòng bảy (07) ngày làm việc.

Điều 47. Phối hợp giữa Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị

1. Tổng Giám đốc là người thay mặt điều hành hoạt động của Tổng Công ty, đảm bảo Tổng Công ty hoạt động liên tục và hiệu quả.

2. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

3. Khi có đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng Công ty, Tổng Giám đốc gửi cho Hội đồng quản trị sớm nhất có thể nhưng không ít hơn 7 ngày trước ngày nội dung đó cần được quyết định.

4. Tổng Giám đốc điều hành phải lập kế hoạch đề Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, bãi nhiệm, cho thôi việc, lương, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với các chức danh quản lý trong Tổng Công ty;

5. Các nội dung khác cần xin ý kiến của Hội đồng quản trị phải được gửi trước ít nhất là bảy (07) ngày làm việc và Hội đồng quản trị sẽ phản hồi trong vòng bảy (07) ngày.

Điều 48. Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị Tổng Công ty và Thư ký Tổng Công ty kiêm người công bố thông tin của Tổng Công ty

Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị công ty và Thư ký Tổng Công ty kiêm người công bố thông tin của Tổng Công ty được quy định tại Điều 32 Điều lệ Tổng Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của người phụ trách quản trị Tổng Công ty và Thư ký Tổng Công ty kiêm người công bố thông tin của Tổng Công ty

Thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 32 và Điều 36 của Điều lệ Tổng Công ty và các quy chế có liên quan của Tổng Công ty.

Điều 50. Việc bổ nhiệm người phụ trách quản trị Tổng Công ty và Thư ký Tổng Công ty kiêm người công bố thông tin của Tổng Công ty

Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty và một (01) Thư ký Tổng Công ty kiêm người công bố thông tin để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả.

Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị Tổng Công ty, Thư ký Tổng Công ty kiêm người công bố thông tin của Tổng Công ty do Hội đồng quản trị quyết định tối đa là năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại.

Hội đồng quản trị có quyền quyết định việc kiêm nhiệm giữa các chức danh trên.

Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị Tổng Công ty kiêm Thư ký Tổng Công ty kiêm người công bố thông tin do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại.

Điều 51. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm người phụ trách quản trị và Thư ký Tổng Công ty kiêm người công bố thông tin của Tổng Công ty

Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng Công ty và Thư ký Tổng Công ty kiêm người công bố thông tin không trái với các quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 52. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm người phụ trách quản trị Tổng Công ty và Thư ký Tổng Công ty kiêm người công bố thông tin của Tổng Công ty

Thông báo về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm người phụ trách quản trị Tổng Công ty và Thư ký Tổng Công ty kiêm người công bố thông tin theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty và quy định pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán.

CHƯƠNG X

**QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ HÀNG NĂM ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHEN
THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ,
KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC NGƯỜI ĐIỀU HÀNH
DOANH NGHIỆP KHÁC**

Điều 53. Đánh giá hoạt động đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý

1. Hàng năm, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân công, Hội đồng quản trị tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ phân công của từng thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.

2. Trưởng Ban Kiểm soát tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ phân công của từng thành viên Ban Kiểm soát.

3. Tổng Giám đốc chủ trì công tác đánh giá cán bộ quản lý trong Tổng Công ty trên cơ sở căn cứ vào quy chế hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động hàng năm của từng bộ phận/đơn vị của Tổng Công ty để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ như sau:

- a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- b) Hoàn thành tốt nhiệm vụ.
- c) Hoàn thành nhiệm vụ.
- d) Chưa hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 54. Khen thưởng

1. Hàng năm, căn cứ vào kết quả đánh giá của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành; Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị đề xuất mức khen thưởng đối với các cá nhân theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ như Khoản 3 Điều 53 Quy chế này.

2. Hình thức khen thưởng:

- a) Bằng tiền.
- b) Bằng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ công nhân viên (nếu có).

3. Nguồn kinh phí khen thưởng được trích từ Quỹ khen thưởng, quỹ thưởng của cổ đông khi lợi nhuận vượt.

4. Mức khen thưởng: Căn cứ vào tình hình thực tế của từng năm để xây dựng mức khen thưởng cụ thể.

5. Việc khen thưởng sẽ phù hợp với các Quy chế có liên quan khác của Tổng Công ty.

Điều 55. Xử lý vi phạm và kỷ luật

1. Hàng năm, căn cứ vào kết quả đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh để xác định mức độ và hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật và của Tổng Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý không hoàn thành nhiệm vụ và đánh giá về sự cẩn trọng, hiệu quả và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do mình gây ra (nếu có).

2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý, những cá nhân khác khi thực hiện nhiệm vụ mà có hành vi vi phạm quy định pháp luật và quy định của Tổng Công ty thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành

chính, hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích của Tổng Công ty, cổ đông hoặc người khác thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG X

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Điều 56. Trách nhiệm cẩn trọng

Quy định tại Chương X Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 57. Trách nhiệm trung thực và giao dịch giữa Tổng Công ty với người có liên quan

Giao dịch giữa Tổng Công ty với người có liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 43 Điều lệ Tổng Công ty, Điều 167 Luật Doanh nghiệp và pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán.

Trường hợp hợp đồng, giao dịch giữa Tổng Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính phải thực hiện theo các quy định trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất với người liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người quản lý và người liên quan khác khác đã được thông báo Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Đồng thời, Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

b) Đối với những hợp đồng, giao dịch có giá trị lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) hoặc tổng giá trị của các hợp đồng, giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày giao kết hợp đồng, giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất với người liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người quản lý và người liên quan khác đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận thì người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Điều 58. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

Quy định tại Điều 44 của Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 59. Trách nhiệm thực hiện

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, các phòng, các tiểu ban có trách nhiệm phổ biến Quy chế này đến những bộ phận có liên quan để thực hiện.

Điều 60. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành theo Quyết định ban hành;
2. Trong quá trình thực hiện nếu có điều, khoản không còn phù hợp với thực tế hoặc bất hợp lý thì Ban Tổng giám đốc, những người thực hiện phản ánh đến người quản trị Tổng Công ty để Hội đồng quản trị xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.
3. Quy chế này được áp dụng tại Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương – Công ty cổ phần. Những nội dung không được nêu trong Quy chế này thì áp dụng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật có liên quan.

**TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT -
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT – XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CTCP
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐQT ngàytháng năm
của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP)*

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị (“**HĐQT**”) quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của HĐQT và các thành viên HĐQT nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương – CTCP (“**Tổng Công ty**”) và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho HĐQT, các thành viên HĐQT.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị

1. HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của HĐQT chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với sự phát triển của Tổng Công ty.

2. HĐQT giao trách nhiệm cho Tổng Giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức, nhiệm kỳ hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Cơ cấu tổ chức: Số lượng thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 11 viên. ĐHĐCĐ quyết định số lượng mỗi nhiệm kỳ cụ thể.

2. Việc phân công, điều chuyển nhiệm vụ giữa các thành viên do HĐQT quyết định theo tình hình kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ. Chủ tịch HĐQT sẽ chịu trách nhiệm phụ trách chung. HĐQT sẽ phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT tham gia vào các tiểu ban trực thuộc HĐQT.

3. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập HĐQT của Tổng Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên nhiệm kỳ mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

4. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Cơ cấu HĐQT của Tổng Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên không điều hành. Số lượng thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức danh điều hành không vượt quá 1/3 tổng số thành viên HĐQT tại cùng một thời điểm, nhằm đảm bảo tính độc lập của HĐQT.

Tổng Công ty sẽ có một hoặc một vài thành viên độc lập HĐQT. Khi Tổng Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), tổng số thành viên độc lập HĐQT phải đảm bảo quy định sau:

a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp Tổng Công ty có số thành viên HĐQT từ 03 đến 05 thành viên;

b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp Tổng Công ty có số thành viên HĐQT từ 06 đến 08 thành viên;

c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp Tổng Công ty có số thành viên HĐQT từ 09 đến 11 thành viên.

5. Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT trong trường hợp bị ĐHĐCĐ miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

6. Việc bổ nhiệm thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

7. Thành viên HĐQT không nhất thiết phải là cổ đông của Tổng Công ty.

Điều 4. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp, khoản 78 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Điều lệ Tổng Công ty và các pháp luật liên quan khác, bao gồm Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật quản lý vốn Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT độc lập:

a. Không phải là người đang làm việc cho Tổng Công ty, công ty con của Tổng Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Tổng Công ty, công ty con của Tổng Công ty ít nhất 03 (ba) năm liền trước đó;

b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Tổng Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;

c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Tổng Công ty; là người quản lý của Tổng Công ty hoặc công ty con của Tổng Công ty;

d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng Công ty;

e. Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT, Ban kiểm soát của Tổng Công ty ít nhất 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.

3. Thành viên HĐQT độc lập phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên HĐQT độc lập không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập ĐHĐCĐ bất thường để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT đó trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên HĐQT độc lập có liên quan.

4. Thành viên độc lập HĐQT có các quyền hạn và nghĩa vụ theo sự phân công của HĐQT và theo pháp luật.

5. ĐHĐCĐ miễn nhiệm thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:

- a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 của Luật Doanh nghiệp 2020;
- b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- c. Các trường hợp khác quy định tại Điều lệ Tổng Công ty.

6. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên HĐQT khi không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng và các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty và theo pháp luật.

Điều 5. Cơ quan thường trực HĐQT

1. HĐQT thống nhất cử 03 (ba) thành viên, bao gồm: Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT và 01 (một) Thành viên HĐQT khác, để thành lập Cơ quan Thường trực HĐQT.

2. Cơ quan Thường trực Hội đồng quản trị có chức năng, nhiệm vụ như sau:

a) Các chủ trương phải được đa số các thành viên trong Thường trực HĐQT thống nhất và phê duyệt đối với các hợp đồng mua, bán, và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 03 tỷ đồng đến dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty, trừ các hợp đồng, giao dịch (i) thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT được quy định tại Điều lệ Tổng Công ty hoặc ĐHĐCĐ theo quy định tại (i) Điều lệ Tổng Công ty, (ii) thuộc điểm d khoản 2 Điều 138 và (iii) khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp có từ 2/3 tổng số thành viên Thường trực Hội đồng quản trị đồng thuận, trong đó bao gồm ý kiến thống nhất của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thì nội dung được xem là đủ điều kiện thông qua.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, tài liệu liên quan đến hợp đồng, giao dịch, Thường trực Hội đồng quản trị phải có ý kiến. Quá thời hạn nêu trên mà không có ý kiến phản hồi thì được xem là đã thống nhất thông qua nội dung hợp đồng, giao dịch.

b) Quản lý, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác để hoạt động của Tổng Công ty phù hợp pháp luật; phát hiện, cảnh báo sớm các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động tại Tổng Công ty và báo cáo ngay cho Hội đồng quản trị Công ty.

c) Trong thẩm quyền của Hội đồng quản trị, theo dõi hoạt động tài chính của Công ty để phù hợp quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, Quy chế quản trị nội bộ,

Quy chế tài chính, các Quy chế, văn bản khác trong nội bộ Công ty và báo cáo ngay cho Hội đồng quản trị Tổng Công ty nếu phát hiện rủi ro.

3. Cơ quan Thường trực Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng Quy chế làm việc nhằm xác định rõ phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng thành viên, đồng thời quy định cụ thể cơ chế chịu trách nhiệm đối với thành viên Hội đồng quản trị không đồng thời là người đại diện theo pháp luật khi tham gia xem xét, cho ý kiến và quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền của Cơ quan Thường trực Hội đồng quản trị.

Điều 6. Các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị khi cần thiết có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chiến lược và quản lý nguồn vốn, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do HĐQT quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài.

Trưởng tiểu ban phải là thành viên HĐQT. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Nghị quyết, quyết định của tiểu ban được thông qua khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

Đối với các vấn đề cần thông qua tại cuộc họp HĐQT, HĐQT vẫn tổ chức cuộc họp HĐQT để xem xét các ý kiến tại các Nghị quyết của Tiểu ban và tiến hành thông qua Nghị quyết HĐQT phù hợp quy định. Nghị quyết của tiểu ban không thay thế Nghị quyết HĐQT.

2. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng Công ty.

Hàng tháng, tiểu ban trực thuộc HĐQT phải thực hiện báo cáo bằng văn bản đến HĐQT về các công việc thực hiện trong tháng và chịu trách nhiệm về công việc đã thực hiện trước HĐQT và Tổng Công ty.

3. Trong từng thời kỳ thực hiện dự án, HĐQT có thể thiết lập hoặc giải thể các tiểu ban giúp việc cho HĐQT. Các tiểu ban trực thuộc HĐQT bao gồm các tiểu ban sau đây:

3.1. Tiểu ban chiến lược và quản lý nguồn vốn Tổng Công ty:

a) Tiểu ban chiến lược và quản lý nguồn vốn Tổng Công ty gồm từ 3 – 5 người: 1 trưởng tiểu ban, 1 phó tiểu ban và từ 1- 3 thành viên của tiểu ban.

b) Nhiệm vụ của Tiểu ban chiến lược và quản lý nguồn vốn Tổng Công ty:

- Hoạch định những chính sách và chiến lược phát triển trung, dài hạn của Tổng Công ty;
- Đánh giá các dự án chiến lược và quản lý nguồn vốn của Tổng Công ty;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT giao.

3.2. Tiểu ban kiểm toán nội bộ:

a) Tiểu ban kiểm toán nội bộ Công ty gồm từ 3 – 5 người: 1 trưởng tiểu ban, 1 phó tiểu ban và từ 1-3 thành viên của tiểu ban.

b) Nhiệm vụ của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ Tổng Công ty:

- Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ của Tổng Công ty;
- Tham mưu trong quá trình thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
- Đánh giá việc kiểm soát các biện pháp bảo vệ an toàn tài sản;
- Đánh giá việc tuân thủ các quy định của pháp luật;
- Đánh giá sự kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính, quá trình kinh doanh;
- Đánh giá quá trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
- Kiểm toán nội bộ các công ty con;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT giao.

3.3. Tiểu ban nhân sự, lương, thưởng:

a) Tiểu ban Nhân sự, lương, thưởng Công ty gồm từ 3 – 5 người: 1 trưởng tiểu ban, 1 phó tiểu ban và từ 1-3 thành viên của tiểu ban.

b) Nhiệm vụ của Tiểu ban Nhân sự, lương, thưởng Tổng Công ty:

- Đề xuất các chiến lược phát triển nhân sự, chính sách đào tạo, thu hút nhân tài cho Tổng Công ty;
- Đề xuất quy hoạch nhân sự cấp quản lý, điều hành của Tổng Công ty;
- Đề xuất các chính sách về lương, thưởng cho Ban điều hành, nhân viên của Tổng Công ty.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT giao.

CHƯƠNG III

QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 7. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. HĐQT là cơ quan quản lý Tổng Công ty, có toàn quyền để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do quy định pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng Công ty;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tổng Công ty;
- đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư đối với số tài sản có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

f) Quyết định bán tài sản có giá trị từ 3 tỷ đồng trở lên nhưng nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i) Thông qua hợp đồng vay, cho vay của Tổng Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại điểm d khoản 2 Điều 138 khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật này và các trường hợp bị hạn chế khác theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán;

j) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc căn cứ đề xuất của HĐQT; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng căn cứ đề xuất của Tổng Giám đốc; Quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia HĐQT hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết;

n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên ĐHĐCĐ;

o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Tổng Công ty; yêu cầu phá sản Tổng Công ty;

q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng Công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT, Quy chế về công bố thông tin của Tổng Công ty;

r) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

3. HĐQT phải báo cáo ĐHĐCĐ kết quả hoạt động của HĐQT theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ

quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi bởi khoản 82 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP.

4. HĐQT trình ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề sau:

- a. Dự thảo sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng Công ty.
- b. Tổ chức lại Tổng Công ty, giải thể Tổng Công ty; yêu cầu phá sản Tổng Công ty.
- c. Xây dựng chiến lược huy động vốn, quy mô vốn điều lệ trung và dài hạn, kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần chào bán của từng loại.
- d. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- e. Trình báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông.
- f. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp và quy định tại Điều lệ Tổng Công ty.
- g. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty

Điều 8. Quyết định chiến lược phát triển Tổng Công ty, kế hoạch xây dựng phát triển sản xuất kinh doanh

1. Quyết định dự án đầu tư, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ; phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các thủ tục đầu tư, xây dựng theo quy định hiện hành; phê duyệt các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

2. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.

Điều 9. Kiện toàn tổ chức Tổng Công ty

1. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

2. Quyết định đầu tư ra nước ngoài phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật nước dự kiến đầu tư và pháp luật quốc tế;

3. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng Công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT, Quy chế về công bố thông tin của Tổng Công ty;

4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức lương các cán bộ quản lý quan trọng của Tổng Công ty:

- a) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT;
- b) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc căn cứ đề xuất của Chủ tịch HĐQT;

c) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng căn cứ đề xuất của Tổng Giám đốc;

d) Quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó;

đ) Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó.

e) Quyết định mức quỹ lương kế hoạch hàng năm của: Tổng Giám đốc; Phó Tổng Giám đốc; Kế toán trưởng và những người điều hành khác;

g) Xem xét, quyết định hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc cử, thay đổi người đại diện phần vốn của Tổng Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Tổng Giám đốc có trách nhiệm đề xuất nhân sự, chuẩn bị hồ sơ và tổ chức việc thực hiện các thủ tục liên quan theo phân công của HĐQT;

f) Có quyền đình chỉ, huỷ bỏ không điều kiện các quyết định của Tổng Giám đốc nếu xét thấy các quyết định đó đi ngược lại lợi ích của Tổng Công ty, vi phạm pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 10. Các vấn đề tài chính và ngân sách

1. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán, quyết định việc mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

2. Quyết định huy động vốn bằng các hình thức khác:

- Phát hành trái phiếu.
- Vay vốn từ cổ đông.
- Vay vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước.

Thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị tuân thủ với Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty và quy định pháp luật có liên quan.

3. Phê duyệt cơ chế tài chính của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật và tình hình sản xuất hàng năm.

4. Quyết định mức trích quỹ đầu tư phát triển hàng năm, trình ĐHĐCĐ phê duyệt.

5. Quyết định mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trình ĐHĐCĐ phê duyệt.

6. Quyết định mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, trình ĐHĐCĐ phê duyệt.

7. Quyết định mức trích quỹ khen thưởng Ban điều hành Tổng Công ty (Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý khác), trình ĐHĐCĐ phê duyệt.

8. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tổng Công ty.

9. Quyết định bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

10. Quyết định việc định giá tài sản góp vốn của Tổng Công ty không phải là tiền, vàng, ngoại tệ.

Điều 11. Thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị

HDQT phê duyệt hoặc ban hành Nghị quyết, quyết định các loại hợp đồng:

1. Hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty, trừ trường hợp Điều lệ Tổng Công ty có quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp và các Quy chế quản lý nội bộ khác có liên quan;

2. Chấp thuận bằng văn bản các hợp đồng kinh tế, dân sự của Công ty ký với: thành viên HDQT, Tổng Giám đốc, thành viên ban kiểm soát, cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần có quyền biểu quyết và các hợp đồng của Tổng Công ty ký với những người có liên quan của họ theo quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp.

3. Giám sát việc ký kết hợp đồng để tránh hợp đồng bị vô hiệu gây thiệt hại cho Tổng Công ty.

4. Phê duyệt các phương án tổ chức thực hiện các hợp đồng sản xuất kinh doanh do Tổng Giám đốc trình.

5. Phê duyệt các quy chế quản lý của Tổng Công ty, bao gồm: Quy chế quản lý tài chính; Quy chế tuyển dụng lao động; Quy chế quản lý và sử dụng tài sản; Quy chế công bố thông tin; Quy chế người đại diện phần vốn của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp.

6. Phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty.

7. Thông qua kế hoạch và chấp thuận chủ trương ký hợp đồng với các khoản vay tín dụng với tổ chức và cá nhân.

8. Mua bán cổ phần, cổ phiếu, đầu tư tài chính, góp vốn, nắm giữ, tăng, giảm vốn của doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác; thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị hạch toán phụ thuộc khác; việc tiếp nhận doanh nghiệp tự nguyện tham gia làm công ty con, công ty liên kết.

Điều 12. Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông

1. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến bằng văn bản để ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết theo quy định pháp luật.

3. Báo cáo trước ĐHĐCĐ về hoạt động của HDQT, kết quả giám sát của HDQT đối với Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc trong năm tài chính.

Điều 13. Các nhiệm vụ khác

1. Thực hiện giải quyết khiếu nại trong nội bộ Tổng Công ty theo đúng thẩm quyền và quy định hiện hành.

2. Tổ chức hoà giải các tranh chấp giữa Tổng Công ty với đối tác, khách hàng.

CHƯƠNG III

CHỦ TỊCH HDQT VÀ CÁC THÀNH VIÊN HDQT

Điều 14. Chủ tịch HDQT

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.

2. Chủ tịch HĐQT không được kiêm Tổng Giám đốc.

3. Chủ tịch HĐQT có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;

đ) Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ;

e) Trong các trường hợp cần thiết, Chủ tịch HĐQT chuyên trách được trực tiếp kiểm tra, chỉ đạo hoạt động điều hành của Tổng Giám đốc.

f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.

Chủ tịch HĐQT phải quản lý hoạt động Tổng Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

Điều 15. Thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT thay thế

a) Khi xét thấy cần thiết, ĐHĐCĐ quyết định thay thế thành viên HĐQT; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 160 Luật Doanh nghiệp, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

2. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý khác trong Tổng Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và của đơn vị trong Tổng Công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ Tổng Công ty quy định.

3. Bổ sung thành viên HĐQT

Khi số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 160 Luật Doanh nghiệp, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

4. Thành viên HĐQT kiêm nhiệm: Các thành viên HĐQT có thể kiêm nhiệm các chức danh quản lý ở Tổng Công ty (trừ thành viên Ban kiểm soát) hoặc ở các cơ quan khác nhưng không vi phạm Điều 155 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật.

5. Thành viên HĐQT chuyên trách: Trong điều kiện cho phép, HĐQT phải có ít nhất 1 thành viên chuyên trách để theo dõi, giám sát và chỉ đạo các hoạt động của Tổng Công ty, đề xuất chiến lược phát triển Tổng Công ty.

CHƯƠNG IV

HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 16. Các cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp thường kỳ

a) HĐQT họp thường kỳ mỗi quý 1 lần vào một ngày mà chủ tịch HĐQT cho là thích hợp nhưng chậm nhất không được quá ngày 30 tháng cuối quý.

b) Ngoài triệu tập các cuộc họp HĐQT theo thường kỳ, HĐQT có thể họp bất thường.

2. Các cuộc họp bất thường

Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT bất thường, trong các trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập HĐQT;
- b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên HĐQT;
- d) Trường khác do Điều lệ Tổng Công ty quy định.

Đề nghị quy định tại khoản 2 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

3. Thời gian triệu tập họp HĐQT

a) Cuộc họp thường kỳ: Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày họp.

b) Cuộc họp HĐQT bất thường: Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định.

Thông báo mời họp HĐQT có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ Tổng Công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Tổng Công ty.

4. Người triệu tập họp HĐQT

Người triệu tập họp HĐQT là Chủ tịch HĐQT; trong trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì người được Chủ tịch HĐQT ủy quyền bằng văn bản triệu tập họp HĐQT; Trong trường hợp Chủ tịch HĐQT không triệu tập họp HĐQT thì những người đề nghị theo khoản 2 điều này có quyền tự mình triệu tập họp HĐQT.

5. Địa điểm họp HĐQT

Các cuộc họp HĐQT sẽ được tiến hành ở địa điểm đã đăng ký của Tổng Công ty hoặc ở địa điểm khác tại Việt Nam do người triệu tập họp quyết định.

Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc

b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại, qua các phương tiện thông qua internet hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp theo phương thức quy định trên thì được xác định tham dự cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên HĐQT, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp. Các quyết định được biểu quyết thông qua trong cuộc họp bằng hình thức điện thoại hoặc một phương tiện phù hợp khác được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

Điều 17. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

2. Chủ tọa cuộc họp HĐQT là Chủ tịch HĐQT hoặc người được chủ tịch HĐQT ủy quyền bằng văn bản. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt và không ủy quyền thì các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp bầu 1 người làm chủ tọa cuộc họp.

3. Biểu quyết tại cuộc họp HĐQT

a) Trừ quy định tại điểm b khoản 11 Điều 30 Điều lệ Tổng Công ty, mỗi thành viên HĐQT hoặc người được ủy quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 30 Điều Lệ Tổng

Công ty trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;

b) Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng Công ty. Thành viên HĐQT không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 30 Điều lệ Tổng Công ty, khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên HĐQT mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, quyết định của chủ tọa các thành viên HĐQT còn lại biểu quyết là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d) Thành viên HĐQT hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm b khoản 6 Điều 43 Điều lệ Tổng Công ty được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;

đ) Thành viên Ban kiểm soát có quyền dự cuộc họp HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

4. Biên bản cuộc họp HĐQT

Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Thời gian, địa điểm họp;

c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

đ) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định sau đây:

- Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các a, b, c, d, đ, e, g và h nêu trên thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp HĐQT. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Tổng Công ty do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và pháp luật có liên quan.

Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung được quy định tại Điều 158 Luật Doanh nghiệp. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm gửi biên bản họp HĐQT tới các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong cuộc họp trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng nước ngoài. Biên bản phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.

Điều 18. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản

1. Chủ tịch HĐQT có quyền lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản để thông qua nghị quyết khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty.

2. Chủ tịch HĐQT hoặc người được ủy quyền chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết và các tài liệu giải trình; gửi đến tất cả thành viên HĐQT chậm nhất 05 ngày làm việc trước thời hạn phải gửi lại phiếu.

3. Nội dung chủ yếu của phiếu lấy ý kiến:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích lấy ý kiến;
- c) Nội dung vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
- d) Phương án biểu quyết: tán thành, không tán thành, không có ý kiến;
- đ) Thời hạn phải gửi lại phiếu;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và thành viên biểu quyết.

4. Thành viên HĐQT có thể gửi phiếu bằng thư bảo đảm, fax, thư điện tử hoặc phương thức điện tử khác theo quy định của pháp luật. Phiếu gửi quá hạn, bị tiết lộ trước thời điểm kiểm phiếu hoặc không gửi được coi là không hợp lệ.

5. Chủ tịch HĐQT tổ chức kiểm phiếu, lập Biên bản kiểm phiếu với các nội dung:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính;
- b) Mục đích, vấn đề lấy ý kiến;
- c) Số thành viên tham gia, số phiếu hợp lệ và không hợp lệ;
- d) Kết quả biểu quyết;
- đ) Quyết định được thông qua và tỷ lệ tán thành tương ứng;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT và người kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản và kết quả kiểm phiếu.

6. Nghị quyết HĐQT được thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có giá trị pháp lý như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp HĐQT

7. Phiếu lấy ý kiến, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết và tài liệu liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC CỦA HĐQT

Điều 19. Đảm bảo vật chất

1. HĐQT sử dụng bộ máy, phương tiện vật chất kỹ thuật và con dấu của Tổng Công ty để thực hiện chức năng quản lý Tổng Công ty.

2. Văn phòng Tổng Công ty có trách nhiệm nhận và chuyển các tài liệu của HĐQT, những văn bản của cơ quan cấp trên thuộc trách nhiệm xử lý của HĐQT được gửi tới Chủ tịch HĐQT. Những văn bản có tính chất điều hành thuộc quyền xử lý của Tổng Giám đốc thì gửi bản sao cho Chủ tịch HĐQT để theo dõi.

- Thành viên HĐQT có thể trực tiếp làm việc, chất vấn, trao đổi với các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc, các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc Tổng Công ty để nắm tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 20. Kinh phí hoạt động của Hội đồng quản trị

1. HĐQT được ĐHĐCĐ cho trích một khoản kinh phí đảm bảo hoạt động cho HĐQT, khoản kinh phí này được quyết toán hàng năm trong báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc chi tiêu:

a. Đảm bảo công việc quản lý bao gồm:

- Các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.

- Chi phí tìm kiếm thị trường: thành viên HĐQT đi công tác trong và ngoài nước phải được Chủ tịch HĐQT chấp thuận.

- Chi phí tư vấn phục vụ hoạt động của HĐQT.

b. Thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm.

c. Đảm bảo thù lao tương xứng với các chức danh trong HĐQT.

3. Chủ tịch HĐQT quyết định phê duyệt các khoản chi phục vụ cho hoạt động của HĐQT.

4. Thù lao, thưởng và lợi ích khác cho các thành viên HĐQT:

a) Tổng Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

b) Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.

c) Thù lao của từng thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

d) Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT chuyên trách hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thành viên HĐQT thực hiện những công việc khác mà theo HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông

thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, tiền lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.

đ) Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.

e) Thành viên HĐQT có thể được Tổng Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 21, nội dung của công việc đó trước HĐQT và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty và phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

Chương VI

MỐI QUAN HỆ CỦA HĐQT

Điều 22. Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT

1. Quan hệ giữa các thành viên HĐQT là quan hệ phối hợp, các thành viên HĐQT có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.

2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên HĐQT được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên HĐQT khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên HĐQT còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch HĐQT xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và Quy chế này.

3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên HĐQT thì các thành viên HĐQT phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch HĐQT về việc bàn giao đó.

Điều 23. Mối quan hệ với Ban kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán

1. Mối quan hệ giữa HĐQT và Ban kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa HĐQT với Ban kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của Ban kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán, HĐQT có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

1. Trong quá trình thực hiện mọi ý kiến đề nghị sửa đổi bổ sung được phản ánh bằng văn bản cho Thư ký Tổng Công ty để trình HĐQT xem xét, quyết định.
2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này phải được HĐQT quyết định.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này gồm 6 chương, 24 điều được ban hành và có hiệu lực vào ngày ban hành. Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý, điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm triển khai thực hiện quy chế. Ban kiểm soát kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế trong Tổng Công ty.
2. Quy chế này là một phần không thể tách rời của Điều lệ Tổng Công ty và được áp dụng tại Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương – Công ty cổ phần. Những nội dung không được nêu trong Quy chế này thì áp dụng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật có liên quan.